

ĐẦU TƯ, TÁI CƠ CẤU VÀ ĐỘNG LỰC NĂNG SUẤT TRONG NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020–2024

Bùi Đức Tính, Đào Duy Minh*

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Đào Duy Minh <daoduyminh@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 25-4-2026; Ngày chấp nhận đăng: 09-7-2026)

Tóm tắt. Bài báo phân tích mối quan hệ giữa đầu tư, tái cơ cấu và động lực năng suất trong nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2020–2024, trong bối cảnh vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng về quy mô tuyệt đối nhưng quá trình chuyển hóa thành năng suất, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh vẫn phụ thuộc mạnh vào chất lượng phân bổ nguồn lực. Dựa trên dữ liệu thứ cấp và phương pháp phân tích xu hướng, nghiên cứu cho thấy tăng trưởng nông nghiệp ngày càng dựa vào chất lượng lao động, đổi mới công nghệ, tái tổ chức sản xuất và chuyển dịch sang phân khúc giá trị cao thay vì mở rộng đầu vào. Nông nghiệp vẫn giữ vai trò trụ đỡ với tăng trưởng ổn định và xuất khẩu cao, dù tỷ trọng GDP giảm. Tuy nhiên, các điểm nghẽn về đất đai, tín dụng, logistics, nhân lực và đổi mới sáng tạo đặt ra thách thức cho phát triển bền vững. Bài báo nhấn mạnh cần chuyển từ đầu tư nhiều sang đầu tư hiệu quả, gắn với cải cách thể chế và nâng cao năng lực chuỗi giá trị.

Từ khóa: nông nghiệp, năng suất lao động, đầu tư, chuyển dịch cơ cấu

Investment, restructuring and productivity dynamics in Vietnamese agriculture during the period 2020-2024

Bui Duc Tinh, Dao Duy Minh*

University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue City, Vietnam

* Correspondence to: Đào Duy Minh <daoduyminh@hueuni.edu.vn>

(Submitted: 25 April 2026; Accepted: 09 July 2026)

Abstract. This article analyzes the relationship between investment, restructuring, and productivity dynamics in Vietnamese agriculture during 2020–2024, in a context where investment in the agriculture, forestry, and fisheries sectors increased in absolute terms, while their conversion into productivity, value added, and competitiveness remained strongly dependent on the quality of resource allocation. Based on secondary data and trend analysis, the study shows that agricultural growth has increasingly relied on labor quality, technological innovation, production reorganization, and a shift toward higher value-added segments, rather

than on input expansion. Agriculture continues to serve as a pillar of the economy, maintaining stable growth and strong export performance despite its declining share in GDP. However, constraints related to land, credit, logistics, human resources, and innovation pose significant challenges to sustainable development. The article emphasizes the need to shift from more investment to more effective investment, along with institutional reform and the strengthening of value chain capacity.

Keywords: agriculture, labor productivity, investment, structural transformation

1. Đặt vấn đề

Trong nhiều nền kinh tế đang phát triển, nông nghiệp thường được xem là khu vực truyền thống với đặc trưng có năng suất thấp, phụ thuộc vào tài nguyên và được xem là đầu vào của các ngành công nghiệp và dịch vụ trong quá trình hiện đại hóa (Bùi Đức Tính và Đào Duy Minh, 2025). Tuy nhiên, kinh nghiệm quốc tế cho thấy câu hỏi phát triển nông nghiệp không đơn giản chỉ là vai trò phụ trợ của một khu vực kinh tế truyền thống. Về vai trò, với giai đoạn đầu của chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nông nghiệp vừa là trụ đỡ của nền kinh tế, vừa là nơi giải phóng lao động, tích lũy vốn, tạo nguồn nguyên liệu và đảm bảo an ninh lương thực cho toàn bộ nền kinh tế. Trong những nền kinh tế có điều kiện hội nhập mạnh như Việt Nam, nông nghiệp còn là khu vực tạo ra nguồn thu ngoại tệ quan trọng, gắn chặt với sinh kế nông thôn, nghèo đói, bất bình đẳng, môi trường và ổn định xã hội – điều này được minh chứng qua các số liệu về xuất khẩu của các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

Sau gần bốn thập niên đổi mới, nông nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu rõ rệt. Từ một quốc gia thiếu lương thực, Việt Nam trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo, cà phê, hạt điều, hồ tiêu, tôm, cá tra và nhiều loại trái cây nhiệt đới quan trọng trên thế giới (Mai Chiếm Tuyến và Phạm Xuân Hùng, 2025; Đào Duy Minh và cộng sự, 2023). Song hành là sự chuyển dịch dần từ mô hình tăng trưởng dựa trên số lượng sang mô hình chú trọng chất lượng, giá trị gia tăng trên tôn chỉ là tính bền vững. Báo cáo tổng hợp World Bank (2016) nhấn mạnh rằng nông nghiệp Việt Nam cần định hướng phát triển từ “sản xuất nhiều hơn” sang “tạo ra giá trị cao hơn với tối thiểu hoá đầu vào” – trong đó các sáng kiến như mô hình Kinh tế tuần hoàn được xem là điển hình. Nghiên cứu của Gray và Jones (2022) cho rằng tăng trưởng năng suất nông nghiệp của Việt Nam từng trỗi dậy trong thập niên 1990, nhưng đang đối mặt với giới hạn mới liên quan đến môi trường, quy mô đất đai, hiệu quả chính sách hỗ trợ và đổi mới sáng tạo.

Giai đoạn 2020–2024, Việt Nam đồng thời chịu tác động của nhiều cú sốc và áp lực mới, như đứt gãy chuỗi cung ứng do đại dịch Covid-19, biến động giá vật tư nông nghiệp, song hành với tiêu chuẩn kép về “xanh hóa” của các thị trường nhập khẩu, biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, thời tiết cực đoan, cùng với áp lực tái cơ cấu sản xuất trong bối cảnh khu vực nông thôn tiếp tục thiếu hụt lao động trẻ. Dù vậy, một số điểm sáng trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tăng trưởng dương trong năm 2024, trong khi xuất khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2024 đạt mức kỷ lục khoảng 62,5 tỷ USD (Cục Thống kê, 2025; MARD, 2024). Điều này cho thấy nông nghiệp tiếp tục đóng vai trò trụ đỡ nhưng đồng thời cũng đặt ra câu hỏi quan trọng về nền tảng của tăng trưởng đó trong tương lai.

Điểm đáng chú ý là tăng trưởng của nông nghiệp hiện nay không còn chủ yếu đến từ việc mở rộng diện tích, tăng mạnh lao động hay tăng đầu tư theo chiều rộng. Ngược lại, nhiều bằng chứng cho thấy khu vực này đang dịch chuyển theo hướng tăng năng suất, tái phân bổ nguồn lực và cải thiện hiệu quả nội tại.

Liu, Barrett, Pham và Violette (2020) chỉ ra rằng kinh tế nông thôn Việt Nam đã ngày càng đa dạng hóa sang phi nông nghiệp, trong khi tích lũy vốn con người trở thành yếu tố quan trọng hơn đất đai trong cải thiện phúc lợi hộ gia đình. Ayerst, Brandt và Restuccia (2020) lại nhấn mạnh rằng, dù năng suất nông nghiệp đã tăng lên đáng kể, tình trạng phân bổ nguồn lực phi hiệu quả giữa các hộ vẫn còn lớn, điều này cho thấy dư địa cải thiện hiệu quả vẫn còn đáng kể. Trong khi đó, Nguyen và Warr (2020) cho thấy tích tụ và tập trung ruộng đất có thể tạo ra tác động như một hình thức thay đổi kỹ thuật, giúp tăng cơ giới hóa và giải phóng lao động khỏi nông nghiệp.

Từ các bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu này nhấn mạnh đến những vấn đề lõi: liệu nông nghiệp Việt Nam có đang vận hành trong một “nghịch lý đầu tư – năng suất”, tức là mức đầu tư chưa thật sự tương xứng nhưng hiệu quả và năng suất có xu hướng cải thiện khá rõ? Nếu có, nghịch lý đó phản ánh điều gì về bản chất của chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp Việt Nam? Liệu đây có phải là dấu hiệu của một quá trình chuyển đổi tích cực dựa trên hiệu quả, hay chỉ là một trạng thái tăng năng suất tạm thời, khó duy trì khi các tiêu chuẩn thị trường, yêu cầu môi trường và sức ép cạnh tranh tiếp tục gia tăng?

Nghiên cứu này tập trung giải quyết ba vấn đề: Thứ nhất, bức tranh tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2020–2024 có những đặc trưng gì nổi bật nếu nhìn từ góc độ cơ cấu, năng suất và hiệu quả? Thứ hai, vì sao năng suất nông nghiệp vẫn cải thiện trong bối cảnh nhiều điểm nghẽn về vốn, đất đai, tín dụng, logistics và chất lượng lao động chưa được giải quyết triệt để? Thứ ba, những hàm ý chính sách nào là quan trọng nhất nếu mục tiêu không chỉ là tăng trưởng ngắn hạn mà là xây dựng một nền nông nghiệp có năng suất cao, khả năng chống chịu tốt và phát triển bền vững?

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng năng suất trong nông nghiệp

Trong kinh tế học phát triển, việc chuyển dịch cơ cấu được hiểu là quá trình lao động và nguồn lực chuyển dần từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, đồng thời năng suất lao động chung của nền kinh tế được cải thiện. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp cũng có thể đóng góp vào quá trình đó thông qua hai kênh: (i) giải phóng lao động dư thừa sang khu vực phi nông nghiệp; và (ii) nâng cao năng suất trong nội bộ nông nghiệp thông qua đổi mới kỹ thuật, tổ chức sản xuất và cải thiện chất lượng đầu vào. Vì vậy, biểu hiện giảm tỷ lệ của nông nghiệp trong GDP không đồng nghĩa với suy giảm vai trò kinh tế của nông nghiệp; trái lại, trong nhiều trường hợp, đó là biểu hiện của một quá trình hiện đại hóa và tái cơ cấu thành công.

World Bank (2016) nhận định rằng thách thức lớn nhất của nông nghiệp Việt Nam không còn là gia tăng sản lượng thuần túy, mà là tạo ra nhiều giá trị hơn trên một đơn vị đầu vào – đất, nước, lao động và phát thải. Gray và Jones (2022) phát triển thêm luận điểm này khi đánh giá nông nghiệp Việt Nam dưới khung năng suất – bền vững – chống chịu (Productivity-Sustainability-Resilience). Theo đó, tăng trưởng nông nghiệp chỉ thực sự có chất lượng nếu đi cùng với đổi mới sáng tạo, quản trị tài nguyên tốt hơn, thích ứng khí hậu và năng lực chống chịu trước các cú sốc thị trường.

2.1.2. Năng suất nhân tố tổng hợp, phân bổ nguồn lực và đổi mới tổ chức sản xuất

Một trong những thước đo quan trọng của việc tăng trưởng theo chiều sâu là năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Khi TFP tăng, điều đó hàm ý rằng cùng một lượng vốn và lao động, nền kinh tế tạo ra đầu ra lớn

hơn nhờ cải tiến công nghệ, quản trị, kỹ năng và tổ chức sản xuất. Gray và Jones (2022) cho rằng việc tăng năng suất nông nghiệp của Việt Nam đã chậm hơn so với giai đoạn đầu thực hiện cải cách, nhưng dư địa phát triển vẫn lớn hơn nếu tái định hướng chính sách hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo. Ở cấp độ doanh nghiệp, Giang (2019) đã tìm thấy năng suất của doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam chịu ảnh hưởng của đặc điểm quản trị, quy mô và môi trường kinh doanh, gợi ý rằng nâng hiệu quả không chỉ là chuyện của hộ nông dân mà còn là câu chuyện của toàn bộ hệ sinh thái sản xuất – chế biến – phân phối.

Ở cấp độ hộ và trang trại, Ayerst và cộng sự (2020) nhấn mạnh rằng một phần đáng kể dư địa tăng năng suất nằm ở việc giảm tình trạng phân bổ sai nguồn lực giữa các hộ sản xuất. Khi đất đai, tín dụng, lao động và công nghệ không chảy đến các chủ thể có năng suất cao hơn, toàn bộ khu vực nông nghiệp sẽ bị “hâm” dưới mức hiệu quả tối ưu. Kết luận này có ý nghĩa rất lớn đối với Việt Nam, nơi sản xuất nhỏ lẻ, đất đai manh mún và chi phí giao dịch trong liên kết chuỗi vẫn còn cao.

2.1.3. Tích tụ ruộng đất, cơ giới hóa và giải phóng lao động

Một hướng nghiên cứu quan trọng khác liên quan đến mối quan hệ giữa quy mô đất, cơ giới hóa và chuyển dịch lao động. Nguyen và Warr (2020) cho rằng tích tụ ruộng đất không chỉ giúp tăng năng suất nội bộ của sản xuất nông nghiệp mà còn thúc đẩy cơ giới hóa, giảm nhu cầu lao động trực tiếp trên đồng ruộng và giải phóng lao động sang khu vực phi nông nghiệp. Phát hiện này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh Việt Nam đang đối mặt đồng thời với già hóa lao động nông thôn và tình trạng thanh niên ngày càng ít gắn bó với sản xuất nông nghiệp. Nếu tích tụ đất đai được triển khai theo hướng lành mạnh, minh bạch và gắn với thị trường thuê – chuyển nhượng quyền sử dụng đất hiệu quả hơn, đây có thể là một kênh nâng năng suất then chốt.

Liu và cộng sự (2020) khẳng định quá trình chuyển dịch lao động ở nông thôn Việt Nam không đồng nghĩa với việc nông nghiệp suy yếu. Ngược lại, khi lao động rời đi nhưng sản xuất vẫn được duy trì hoặc cải thiện nhờ cơ giới hóa, thuốc bảo vệ thực vật tiết kiệm lao động, dịch vụ nông nghiệp và tích lũy vốn con người, năng suất bình quân trên lao động còn lại có thể tăng lên. Điều này đặc biệt phù hợp để giải thích vì sao nhiều nền nông nghiệp có thể tăng năng suất ngay cả khi số lao động trực tiếp giảm.

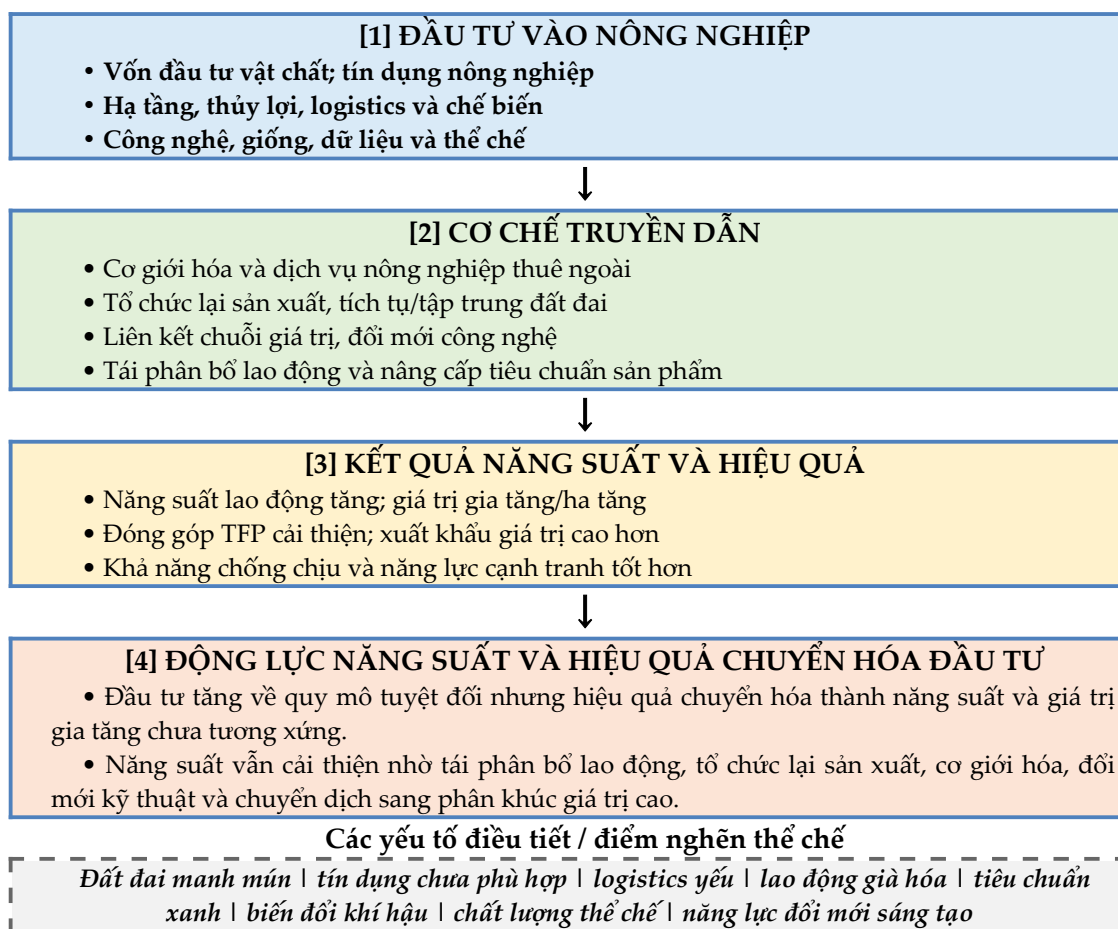
2.1.4. Tài chính nông nghiệp, chuỗi giá trị và logistics

Năng suất không thể duy trì bền vững nếu khu vực sản xuất thiếu vốn, thiếu dịch vụ tài chính phù hợp và bị bó hẹp trong các chuỗi giá trị có giá trị gia tăng thấp. World Bank (2019a) cho thấy tài chính nông nghiệp tại Việt Nam vẫn tồn tại nhiều hạn chế: khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ và hợp tác xã còn khó khăn; sản phẩm tín dụng chưa thực sự phù hợp với chu kỳ sản xuất nông nghiệp; và mức độ bao phủ của các công cụ quản trị rủi ro còn hạn chế. Đồng thời, World Bank (2019b) nhấn mạnh rằng năng lực logistics, kết nối chuỗi giá trị và hạ tầng thương mại là yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với sức cạnh tranh của các chuỗi nông sản xuất khẩu.

Như vậy, tổng quan nghiên cứu cho thấy một điểm chung: tăng trưởng nông nghiệp bền vững không phụ thuộc đơn thuần vào “đầu tư nhiều hơn”, mà phụ thuộc vào “đầu tư đúng hơn” và “phân bổ tốt hơn”. Đây là nền tảng lý thuyết để phân tích cách đầu tư, tái phân bổ nguồn lực, tổ chức sản xuất, tài chính nông nghiệp, logistics và nâng cấp chuỗi giá trị cùng tác động đến động lực năng suất trong nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2020–2024.

2.2. Khung phân tích

Khung phân tích của nghiên cứu được xây dựng trên lập luận rằng đầu tư vào nông nghiệp không tự động chuyển hóa thành năng suất nếu thiếu các cơ chế chu chuyển thích hợp. Trong khu vực nông nghiệp, đầu tư có thể tác động đến năng suất thông qua nhiều cách thức khác nhau, bao gồm cơ giới hóa, tích tụ và tổ chức lại sản xuất, đổi mới công nghệ, phát triển logistics, liên kết chuỗi giá trị, tái phân bổ lao động và nâng cấp tiêu chuẩn sản phẩm. Do đó, mối quan hệ giữa đầu tư và năng suất không phải là quan hệ tuyến tính đơn giản, mà chịu sự chi phối của chất lượng phân bổ nguồn lực và năng lực hấp thụ của hệ thống sản xuất.



Hình 1. Khung phân tích đầu tư, tái cơ cấu và động lực năng suất trong nông nghiệp Việt Nam

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

Trong nghiên cứu này, mối quan hệ giữa đầu tư, tái cơ cấu và động lực năng suất được hiểu là quá trình trong đó vốn đầu tư vào nông nghiệp không tự động tạo ra năng suất cao hơn, mà phải được chuyển hóa thông qua chất lượng phân bổ nguồn lực, năng lực hấp thụ công nghệ, tái tổ chức sản xuất, cơ giới hóa, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm và nâng cấp chuỗi giá trị. Tuy nhiên, năng suất lao động và một số chỉ báo hiệu quả vẫn có thể cải thiện nhờ tái phân bổ lao động, cơ giới hóa thuê ngoài, đổi mới tổ chức sản xuất, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm và tham gia sâu hơn vào các phân khúc giá trị cao. Cách tiếp cận này cho phép phân biệt giữa quy mô đầu tư, chất lượng đầu tư và năng lực chuyển hóa đầu tư thành năng suất thực chất.

Khung phân tích cũng nhấn mạnh vai trò của các yếu tố điều tiết như đất đai manh mún, khả năng tiếp cận tín dụng, chất lượng logistics, già hóa lao động nông thôn, áp lực tiêu chuẩn xanh, biến đổi khí hậu và chất lượng thể chế. Các yếu tố này có thể làm giảm hiệu quả sử dụng vốn, làm chậm quá trình đổi mới công nghệ và hạn chế khả năng nâng cấp chuỗi giá trị. Vì vậy, bài toán chính sách không chỉ là tăng đầu tư cho nông nghiệp, mà là cải thiện chất lượng đầu tư, năng lực hấp thụ và cơ chế phân bổ nguồn lực để nâng cao năng suất bền vững.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng dữ liệu thứ cấp tổng hợp từ ba nhóm nguồn. Nhóm thứ nhất là các nguồn thống kê và thông cáo chính thức của Cục Thống kê/NSO về tình hình kinh tế – xã hội năm 2024 và một số thông tin tham chiếu năm 2025, dùng để xác định bức tranh tăng trưởng, cơ cấu GDP và xu hướng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Nhóm thứ hai là các báo cáo chính sách và báo cáo ngành của World Bank, OECD và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan tới nông nghiệp, tài chính nông nghiệp, chuỗi giá trị và xuất khẩu. Nhóm thứ ba là các nghiên cứu học thuật quốc tế có bình duyệt, cung cấp khung phân tích cho các vấn đề như chuyển dịch cơ cấu, năng suất, phân bổ nguồn lực, tích tụ đất đai và cơ giới hóa.

Ngoài ra, bài viết tham chiếu một số thông tin tổng hợp giai đoạn 2020–2024 và số liệu ước tính/tham chiếu năm 2025 từ các nguồn công khai và báo cáo ngành để quan sát xu hướng của các chỉ tiêu như cơ cấu giá trị sản xuất, lao động, thị trường xuất khẩu, hiệu quả đầu tư và năng suất lao động. Các chỉ tiêu ước tính hoặc dự báo không được sử dụng như dữ kiện chính thức, mà chỉ hỗ trợ diễn giải xu hướng ngắn hạn.

Về phương pháp, nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả để nhận diện xu hướng cơ cấu; phân tích so sánh để đặt khu vực nông nghiệp trong tương quan với toàn nền kinh tế; và diễn giải chính sách để kết nối các phát hiện thực chứng với bối cảnh thể chế, thị trường và chiến lược phát triển. Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu phân tích xu hướng và hàm ý chính sách trong giai đoạn ngắn, thay vì kiểm định quan hệ nhân quả dài hạn.

Về chuỗi thời gian tiếp cận cũng như giới hạn của phương pháp nghiên cứu, xuất phát từ phạm vi nghiên cứu tập trung chủ yếu vào giai đoạn 2020–2024, có tham chiếu một số số liệu ước tính năm 2025, nghiên cứu không tiến hành quy đổi toàn bộ các chỉ tiêu về một năm giá cố định duy nhất. Các chỉ tiêu giá trị như GDP ngành, vốn đầu tư và kim ngạch xuất khẩu được sử dụng chủ yếu nhằm mô tả quy mô tương đối, cơ cấu và xu hướng biến động danh nghĩa của khu vực nông nghiệp trong bối cảnh có nhiều cú sốc ngắn hạn. Vì vậy, các kết quả từ nhóm chỉ tiêu này không được diễn giải như bằng chứng về tăng trưởng thực hay hiệu quả nhân quả của đầu tư.

Đối với các chỉ tiêu liên quan đến năng suất và hiệu quả, nghiên cứu tiếp cận theo hướng phân tích xu hướng tương đối, kết hợp đối chiếu với các thông tin thứ cấp từ báo cáo thống kê, báo cáo chính sách và các nghiên cứu học thuật liên quan. Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu của bài viết là nhận diện vấn đề chính sách giữa quy mô đầu tư, hiệu quả chuyển hóa nguồn lực và động lực năng suất trong ngắn hạn, thay vì xây dựng một mô hình kinh tế lượng nhằm kiểm định quan hệ nhân quả dài hạn. Các số liệu năm 2025, nếu có, được xem là số liệu ước tính/tham chiếu nhằm hỗ trợ nhận diện xu hướng, không phải cơ sở duy nhất cho các kết luận định lượng của nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Nông nghiệp vẫn là “trụ đỡ”, nhưng không còn tăng trưởng theo chiều rộng

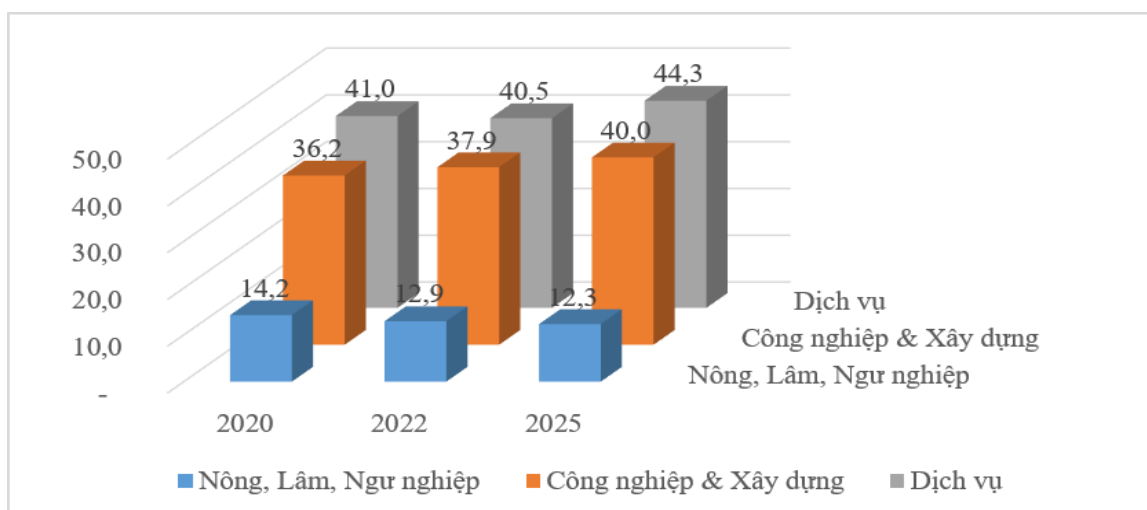
Một phát hiện đầu tiên là vai trò của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu GDP vẫn rất đáng kể, dù tỷ trọng tương đối có xu hướng giảm (Bảng 1). Theo GSO, khu vực này chiếm 14,2% GDP năm 2020 và giảm xuống 12,3% năm 2025 (ước tính (Hình 1)). Điều này cho thấy nông nghiệp không còn là khu vực dẫn dắt về quy mô cơ cấu, nhưng vẫn là một thành tố nền tảng của tăng trưởng bao trùm và ổn định kinh tế vĩ mô.

Bảng 1. Đóng góp của ngành nông nghiệp vào GDP (tỷ US\$)

	Nhóm ngành	2020	2022	2025
1	Nông, Lâm nghiệp & Thủy sản	49,3	52,8	61,5
2	Công nghiệp & Xây dựng	125,4	155,1	200,2
3	Dịch vụ	142,1	165,7	221,4
	Tổng GDP (Đanh nghĩa)	346,6	408,8	500

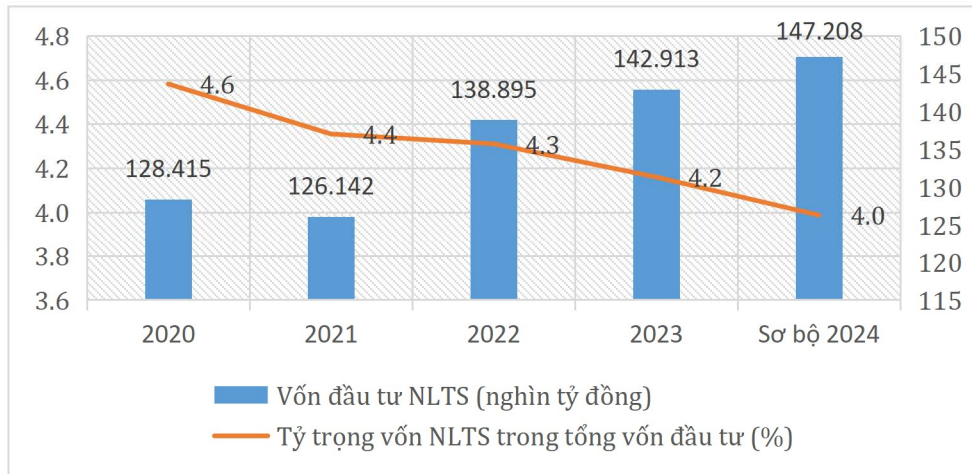
Nguồn: Tác giả tổng hợp từ GSO/NSO, MARD và các báo cáo ngành liên quan; số liệu năm 2025 là ước tính/tham chiếu

Ở phạm vi rộng, đặc điểm nổi bật của giai đoạn 2020–2024 là nông nghiệp tiếp tục duy trì khả năng chống chịu tương đối tốt trước các cú sốc. Trong bối cảnh đứt gãy logistics, biến động chi phí đầu vào và các yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt hơn từ thị trường nhập khẩu, nông nghiệp Việt Nam vẫn giữ được đà tăng trưởng dương. Năm 2024, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 62,5 tỷ USD, mức cao nhất từng được ghi nhận vào thời điểm đó (MARD, 2024). Từ góc độ phát triển, điều này có hai hàm ý. Một mặt, nông nghiệp tiếp tục giữ vai trò “bộ giảm chấn” cho nền kinh tế. Mặt khác, áp lực nâng chất lượng tăng trưởng đã trở nên rõ ràng hơn nhiều so với giai đoạn tăng trưởng dựa vào mở rộng sản lượng.



Biểu đồ 1. Đóng góp của nhóm ngành Nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế Việt Nam 2020–2025 (%)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ GSO/NSO, MARD và các báo cáo ngành liên quan; số liệu năm 2025 là ước tính/tham chiếu



Biểu đồ 2. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp

Nguồn: Tác giả tính toán từ Cục Thống kê/NSO.

4.2. Đầu tư và động lực năng suất trong nông nghiệp

Trong nghiên cứu này, bản chất của mối quan hệ giữa đầu tư và động lực năng suất không được hiểu là đầu tư vào nông nghiệp giảm hoặc thiếu hụt tuyệt đối, mà là sự chưa tương xứng giữa mức tăng vốn đầu tư hữu hình với tốc độ cải thiện của năng suất, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh. Nói cách khác, vấn đề không chỉ nằm ở quy mô vốn đầu tư, mà còn ở chất lượng phân bổ vốn, khả năng hấp thụ đầu tư và cơ chế chuyển hóa đầu tư thành năng lực sản xuất thực chất. Gray và Jones (2022) cho rằng hỗ trợ dành cho nông nghiệp Việt Nam ở một số ngành và tiểu ngành vẫn chưa tương xứng với nhu cầu tái cơ cấu theo hướng đổi mới sáng tạo, bền vững và chống chịu. World Bank (2019a) cũng cho thấy khả năng tiếp cận tài chính của nông hộ, hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp còn hạn chế, trong khi các sản phẩm tín dụng chưa thật sự phù hợp với đặc thù mùa vụ và rủi ro nông nghiệp.

Bảng 2 cho thấy vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng về quy mô tuyệt đối, từ 128,4 nghìn tỷ đồng năm 2020 lên 147,2 nghìn tỷ đồng năm 2024. Tuy nhiên, khi đặt trong tương quan với giá trị tăng thêm của khu vực, tỷ lệ vốn đầu tư/VA lại giảm từ 12,61% xuống còn 10,78%. Điều này cho thấy cường độ đầu tư tính trên quy mô giá trị tăng thêm không tăng tương ứng với sự mở rộng của khu vực nông nghiệp. Đồng thời, chỉ báo ICOR ước tính giảm từ 4,71 xuống 3,30, gợi ý rằng hiệu quả chuyển hóa vốn có xu hướng cải thiện trong giai đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên, do ICOR ở đây chỉ là chỉ báo mô tả được tính từ tỷ lệ vốn đầu tư/VA và tốc độ tăng trưởng thực tương ứng, kết quả này không được diễn giải như bằng chứng nhân quả trực tiếp giữa đầu tư và tăng trưởng.

Bảng 2. Chỉ báo hiệu quả đầu tư của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giai đoạn 2020–2024

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024 (sơ bộ)
1. Vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (nghìn tỷ đồng)	128,4	126,1	138,9	142,9	147,2
2. VA NLTS, nghìn tỷ đồng	1.018,1	1.069,7	1.143,0	1.224,2	1.365,7
3. Vốn đầu tư/VA (%)	12,61	11,79	12,15	11,67	10,78

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024 (sơ bộ)
4. Chỉ báo ICOR ước tính của khu vực NLTS	4,71	4,07	3,62	3,05	3,30

Nguồn: Tác giả tính toán từ Cục Thống kê/NSO; ICOR ước tính = (vốn đầu tư/VA) chia cho tốc độ tăng trưởng thực tương ứng

Chính sự kết hợp giữa ba dấu hiệu này tạo nên nội dung cốt lõi của “nghịch lý đầu tư – năng suất”: vốn đầu tư tăng về quy mô tuyệt đối nhưng cường độ đầu tư so với VA không tăng; trong khi đó, năng suất lao động và một số chỉ báo hiệu quả vẫn tiếp tục cải thiện. Điều này cho thấy tăng trưởng nông nghiệp giai đoạn 2020–2024 không thể được giải thích đơn thuần bằng mở rộng vốn đầu tư vật chất, mà nhiều khả năng còn đến từ tái phân bổ lao động, cơ giới hóa, tổ chức lại sản xuất, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm, nâng cấp chuỗi giá trị và cải thiện khả năng tiếp cận thị trường. Vì vậy, trọng tâm phân tích không phải là khẳng định “đầu tư thấp nhưng năng suất vẫn tăng” một cách giản đơn, mà là nhận diện các cơ chế giúp khu vực nông nghiệp cải thiện năng suất trong bối cảnh cường độ vốn không tăng tương ứng.

Bảng 3 cho thấy năng suất lao động của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng nhanh hơn mức bình quân chung của nền kinh tế trong giai đoạn 2020–2024. Cụ thể, năng suất lao động của khu vực này tăng 76,5%, trong khi toàn nền kinh tế tăng 47,8%. Nhờ đó, khoảng cách năng suất được thu hẹp: năng suất lao động nông nghiệp tăng từ mức tương đương 38,2% lên 45,7% so với bình quân chung. Tuy nhiên, mức tuyệt đối vẫn còn thấp, cho thấy cải thiện năng suất chưa đồng nghĩa với việc nông nghiệp đã thoát khỏi khoảng cách năng suất dài hạn. Kết quả này củng cố lập luận rằng tăng năng suất trong nông nghiệp không chỉ đến từ mở rộng vốn đầu tư hữu hình, mà còn gắn với tái phân bổ lao động, cơ giới hóa, tổ chức lại sản xuất, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm và nâng cấp chuỗi giá trị.

Bảng 3. Năng suất lao động xã hội của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản so với toàn nền kinh tế, giai đoạn 2020–2024

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024	Tăng BQ 2020–2024
Tính chung toàn nền kinh tế	150,1	173,0	188,7	201,2	221,9	10,3%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	57,4	75,0	81,9	88,7	101,3	15,3%
NSLĐ NLTS so với toàn nền kinh tế (%)	38,2	43,4	43,4	44,1	45,7	—

Nguồn: Cục Thống kê/NSO, bảng “Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (*)”; tốc độ tăng bình quân và tỷ lệ so sánh do tác giả tính toán

4.3. Chuyển dịch cơ cấu nội ngành là động lực trung tâm của năng suất

Phân tích nội ngành cho thấy một đặc điểm nổi bật của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản Việt Nam trong thời gian gần đây là xu hướng dịch chuyển từ các phân khúc dựa nhiều vào sản lượng truyền thống sang các phân khúc có khả năng tạo giá trị cao hơn. Các báo cáo của World Bank Group (2016) và Gray và Jones (2022) đều nhấn mạnh rằng giai đoạn phát triển tiếp theo của nông nghiệp Việt Nam không thể tiếp tục dựa quá nhiều vào cây lúa, mở rộng sản lượng và sử dụng đầu vào theo chiều rộng, mà cần

chuyển mạnh sang đa dạng hóa cơ cấu sản xuất, chế biến sâu, phát triển chuỗi giá trị và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường.

Để nhận diện xu hướng chuyển dịch nội ngành, nghiên cứu sử dụng Bảng 4 như một bảng tổng hợp bằng chứng mô tả. Bảng này kết hợp hai nhóm thông tin bổ trợ. Nhóm thứ nhất là các số liệu cơ cấu giá trị sản xuất được tổng hợp từ các báo cáo ngành và nghiên cứu liên quan, nhằm phản ánh sự thay đổi tương đối giữa trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp. Nhóm thứ hai là các chỉ báo sản lượng chính thức từ Niên giám thống kê Việt Nam 2024, được sử dụng để kiểm chứng xu hướng thông qua biến động của một số sản phẩm đại diện như lúa, thịt lợn, thịt gia cầm, thủy sản nuôi trồng và gỗ khai thác.

Kết quả tổng hợp cho thấy cơ cấu nội ngành đang dịch chuyển theo hướng giảm dần vai trò tương đối của nông nghiệp theo nghĩa hẹp, trong khi thủy sản và lâm nghiệp duy trì hoặc tăng vai trò trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Ở cấp cơ cấu rộng, tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 70,3% năm 2020 xuống 69,7% năm 2022, trong khi thủy sản tăng từ 24,4% lên 24,8% và lâm nghiệp tăng nhẹ từ 5,4% lên 5,5% (Lê Thị Mai Hương, 2024). Ở cấp nội bộ nông nghiệp, dữ liệu OECD (2025) cho thấy trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn, trong khi chăn nuôi chiếm khoảng 37,2% tổng sản xuất nông nghiệp ở năm gần nhất có dữ liệu so sánh. Xu hướng này phù hợp với các chỉ báo sản lượng chính thức trong Niên giám thống kê Việt Nam 2024, khi sản lượng lúa tăng chậm hơn so với một số nhóm sản phẩm chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng và lâm nghiệp. Những bằng chứng này cho thấy cải thiện năng suất trong nông nghiệp không chỉ đến từ mở rộng sản lượng trồng trọt, mà còn từ chuyển dịch cơ cấu sản phẩm, gia tăng vai trò của chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp sản xuất và các khâu tạo giá trị sau thu hoạch. Cách diễn giải này phù hợp với lập luận của World Bank (2016) và OECD (2025) rằng nông nghiệp Việt Nam cần chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào sản lượng và đầu vào sang mô hình tạo giá trị cao hơn thông qua đa dạng hóa, đổi mới công nghệ, liên kết chuỗi giá trị và nâng cao khả năng đáp ứng tiêu chuẩn thị trường.

Bảng 4. Tổng hợp thông tin về chuyển dịch cơ cấu nội ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tiêu chí	Chỉ tiêu/số liệu chính	Nguồn	Ý nghĩa đối với nghiên cứu
Cơ cấu rộng trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	Năm 2020: nông nghiệp 70,3%, lâm nghiệp 5,4%, thủy sản 24,4%. Năm 2022: nông nghiệp 69,7%, lâm nghiệp 5,5%, thủy sản 24,8%.	Lê Thị Mai Hương (2024), tổng hợp từ Niên giám Thống kê/Tổng cục Thống kê	Cho thấy tỷ trọng nông nghiệp theo nghĩa hẹp có xu hướng giảm nhẹ, trong khi thủy sản và lâm nghiệp tăng hoặc duy trì vai trò tương đối.
Cơ cấu trong nội bộ nông nghiệp	Trồng trọt chiếm 62,8%, chăn nuôi chiếm 37,2% trong tổng sản xuất nông nghiệp ở năm gần nhất có dữ liệu so sánh.	OECD (2025)	Gợi ý xu hướng vai trò của chăn nuôi ngày càng lớn hơn trong nội bộ nông nghiệp, bổ trợ cho lập luận chuyển dịch khỏi mô hình dựa nặng vào trồng trọt.
Chỉ báo sản lượng trồng trọt	Sản lượng lúa năm 2024 đạt 43,45 triệu tấn, chỉ tăng nhẹ so với giai đoạn trước.	Cục Thống kê (2025), Niên giám thống kê Việt Nam 2024	Cho thấy trồng trọt, đặc biệt là lúa, không còn là nguồn tăng trưởng sản lượng nổi trội.
Chỉ báo sản lượng chăn nuôi	Năm 2024, thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 5.187,3 nghìn	Cục Thống kê (2025), Niên giám	Củng cố nhận định chăn nuôi đang trở thành động lực quan

Tiêu chí	Chỉ tiêu/số liệu chính	Nguồn	Ý nghĩa đối với nghiên cứu
Chỉ báo thủy sản và lâm nghiệp	tấn, tăng 6,5%; thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 2.457,6 nghìn tấn, tăng 5,3% so với năm trước.	thống kê Việt Nam 2024	trọng hơn trong tăng trưởng nông nghiệp.
	Năm 2024, thủy sản nuôi trồng đạt 5.812,3 nghìn tấn, tăng 5,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 24 triệu m ³ , tăng 10,8% so với năm trước.	Cục Thống kê (2025), Niên giám thống kê Việt Nam 2024	Cho thấy thủy sản nuôi trồng và lâm nghiệp sản xuất tiếp tục đóng vai trò tích cực trong chuyển dịch cơ cấu và tạo giá trị.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Lê Thị Mai Hương (2024), OECD (2025) và Cục Thống kê (2025)

Xu hướng nâng cao giá trị còn thể hiện qua sự thay đổi trong cơ cấu và chất lượng xuất khẩu của các mặt hàng chủ lực (Bảng 5). Điều quan trọng là tăng giá trị gia tăng không chỉ nằm ở khâu sản xuất nguyên liệu, mà còn ở các khâu như giống, bảo quản sau thu hoạch, logistics lạnh, chế biến, tiêu chuẩn hóa, truy xuất nguồn gốc, thương hiệu và kết nối thị trường. Khi một phần tăng trưởng đến từ việc “đổi cấu trúc sản phẩm”, năng suất có thể tăng ngay cả khi lượng đầu vào tăng không đáng kể. Điểm này rất phù hợp với logic “gaining more from less” mà World Bank Group (2016) nhấn mạnh. Điều này cũng giải thích vì sao xuất khẩu nông sản có thể tăng giá trị nhanh hơn tăng sản lượng thuần túy trong một số nhóm hàng. Tuy nhiên, hướng chuyển dịch này mới chỉ diễn ra và hiện không đồng đều giữa các ngành, các địa phương và các tác nhân trong chuỗi giá trị.

Bảng 5. Khối lượng và trị giá xuất khẩu một số mặt hàng nông sản chủ lực, giai đoạn 2020–2024

Mặt hàng	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2022	Sơ bộ 2024	Thay đổi 2020–2024
Cà phê	Khối lượng xuất khẩu	Triệu tấn	1,565	1,777	1,346	-14,0%
Cà phê	Trị giá xuất khẩu	Tỷ USD	2,742	4,056	5,620	+105,0%
Hạt điều	Khối lượng xuất khẩu	Triệu tấn	0,515	0,520	0,725	+40,8%
Hạt điều	Trị giá xuất khẩu	Tỷ USD	3,214	3,087	4,343	+35,1%
Cao su	Khối lượng xuất khẩu	Triệu tấn	1,750	2,145	2,010	+14,9%
Cao su	Trị giá xuất khẩu	Tỷ USD	2,384	3,316	3,419	+43,4%
Rau quả	Trị giá xuất khẩu	Tỷ USD	3,272	3,317	7,146	+118,4%

Nguồn: Cục Thống kê (2025), Niên giám thống kê Việt Nam 2024 và tính toán của tác giả

Số liệu xuất khẩu một số mặt hàng nông sản chủ lực tại Việt Nam qua giai đoạn 2020–2024 cho thấy quá trình nâng cao giá trị không diễn ra đồng nhất giữa các ngành hàng. Đối với cà phê, khối lượng xuất khẩu giảm từ 1,777 triệu tấn năm 2022 xuống còn 1,346 triệu tấn năm 2024, nhưng giá trị xuất khẩu lại tăng mạnh nhờ giá thế giới và chất lượng thị trường cải thiện. Trong khi đó, hạt điều và cao su vẫn là những mặt

hàng có khối lượng xuất khẩu lớn, song mức độ gia tăng giá trị phụ thuộc nhiều vào khả năng chế biến, tiêu chuẩn hóa và mở rộng thị trường. Trường hợp rau quả cần được phân tích theo kim ngạch thay vì sản lượng, vì đây là nhóm hàng đa dạng về chủng loại, đơn vị đo lường không đồng nhất; kim ngạch xuất khẩu tăng từ khoảng 3,272 tỷ USD năm 2020 lên 7,146 tỷ USD năm 2024. Điều này cho thấy tăng trưởng xuất khẩu nông sản không chỉ đến từ tăng khối lượng, mà ngày càng phụ thuộc vào giá trị đơn vị sản phẩm, chất lượng chế biến, logistics lạnh, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn thị trường và năng lực tổ chức chuỗi giá trị.

4.4. Tái phân bổ lao động: từ vấn đề xã hội sang động lực năng suất

Xu hướng này được phản ánh rõ qua sự thay đổi về quy mô và tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (Bảng 6). Một trong những phát hiện quan trọng nhất của Liu và cộng sự (2020) là quá trình thay đổi của lao động nông thôn Việt Nam không chỉ đơn thuần là “rời bỏ nông nghiệp”, mà là tái tổ chức sinh kế dưới tác động đồng thời của thị trường lao động, giáo dục, đô thị hóa và công nghệ tiết kiệm lao động. Điều này giúp giải thích vì sao năng suất lao động nông nghiệp có thể tăng trong khi tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm.

Bảng 6. Lao động có việc làm trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, giai đoạn 2020–2024

Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024	Thay đổi 2020–2024
<i>Tổng lao động có việc làm toàn nền kinh tế</i>	<i>Triệu người</i>	<i>53,61</i>	<i>49,07</i>	<i>50,60</i>	<i>51,29</i>	<i>51,86</i>	<i>-3,3%</i>
Lao động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Triệu người	17,72	14,26	13,94	13,82	13,67	-22,9%
Cơ cấu lao động NLTS trong tổng lao động có việc làm	%	33,06	29,06	27,54	26,94	26,36	-6,70

Nguồn: Cục Thống kê (2025), Niên giám thống kê Việt Nam 2024 và tính toán của tác giả

Trong bối cảnh Việt Nam, tái phân bổ lao động có ít nhất ba cơ chế làm tăng năng suất. Thứ nhất, lao động dư thừa hoặc năng suất thấp dần rời khỏi nông nghiệp, làm tăng giá trị bình quân trên lao động còn lại. Thứ hai, chi phí lao động tăng lên thúc đẩy hộ sản xuất thay thế lao động bằng máy móc, dịch vụ cơ giới hóa và các giải pháp tiết kiệm thời gian. Thứ ba, phần thu nhập ngoài nông nghiệp của hộ gia đình có thể giúp họ đầu tư tốt hơn vào giống, kỹ thuật, dịch vụ và giáo dục cho thế hệ kế tiếp.

Quá trình tái phân bổ lao động không chỉ diễn ra ở cấp độ cá nhân, mà còn kéo theo sự thay đổi trong cấu trúc tổ chức sản xuất nông nghiệp. Sự dịch chuyển từ mô hình hộ nhỏ lẻ sang các hình thức tổ chức quy mô lớn hơn như trang trại, hợp tác xã và doanh nghiệp cho thấy quá trình tái cấu trúc sản xuất đang diễn ra song hành với tái phân bổ lao động. Tuy nhiên, do các số liệu về mô hình tổ chức sản xuất hiện được công bố từ nhiều nguồn khác nhau và không hoàn toàn đồng nhất về phạm vi, nghiên cứu chỉ sử dụng nội dung này như một diễn giải bổ trợ, không trình bày thành bảng định lượng riêng.

Tuy nhiên, tái phân bổ lao động chỉ tạo ra “thường năng suất” bền vững khi nó gắn với nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực và mở rộng cơ hội việc làm ngoài nông nghiệp có năng suất tốt. Nếu dịch chuyển lao động chỉ diễn ra theo hướng lao động trẻ rời quê, còn nông nghiệp được giao lại cho lực lượng

lao động đã già hóa – thiếu kỹ năng và hạn chế năng lực trong tiếp nhận đổi mới thì năng suất ngắn hạn có thể tăng nhưng sức cạnh tranh dài hạn chắc chắn suy giảm. Điều này hàm ý rằng động lực năng suất không chỉ đến từ lao động, mà còn từ cách thức tổ chức và liên kết sản xuất trong toàn bộ hệ sinh thái nông nghiệp.

4.5. Điểm nghẽn về đất đai và phân bổ nguồn lực vẫn là rào cản căn bản

Dù có nhiều tín hiệu tích cực, các điểm nghẽn truyền thống của nông nghiệp Việt Nam vẫn chưa được xử lý dứt điểm. Ayerst và cs (2020) cho thấy phân bổ nguồn lực sai lệch giữa các hộ là một trở lực lớn đối với năng suất toàn ngành. Vấn đề này gắn chặt với sự manh mún đất đai, khả năng tiếp cận tín dụng không đồng đều, công bằng trong tiếp cận thông tin thị trường và chất lượng thể chế địa phương. Nguyễn và Warr (2020) đã hàm ý rằng tích tụ, tập trung ruộng đất có thể giúp tăng cơ giới hóa, giảm lao động trên đồng ruộng và hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu. Tuy nhiên, trong thực tiễn Việt Nam, tích tụ đất đai vẫn gặp nhiều rào cản pháp lý, tâm lý và thể chế. Đất nông nghiệp không chỉ là tư liệu sản xuất mà còn là “lưới an toàn” xã hội của nhiều hộ gia đình; vì vậy, quá trình tích tụ nếu thiếu cơ chế thị trường minh bạch, bảo vệ người yếu thế và tạo sinh kế thay thế sẽ rất khó bền vững.

Điểm nghẽn đất đai vì thế không chỉ là chuyện quy mô sản xuất. Nó còn là vấn đề của chi phí giao dịch, quyền tài sản, khả năng thế chấp, thuê đất dài hạn, quy hoạch vùng nguyên liệu và động lực đầu tư dài hạn vào công nghệ. Khi doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc nông hộ có năng suất cao không thể tiếp cận đủ đất và thời hạn sử dụng đủ dài, toàn bộ khu vực nông nghiệp sẽ bị mắc kẹt trong trạng thái “nhỏ lẻ nhưng khó thoát nhỏ lẻ”.

4.6. Tài chính nông nghiệp và logistics: hai mắt xích còn yếu

Xu hướng chuyển dịch và nâng cao giá trị nông sản còn được phản ánh qua sự thay đổi thị phần xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường quốc tế. Sự cải thiện về thị phần xuất khẩu cho thấy năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam đang được nâng lên, tuy nhiên điều này cũng phụ thuộc mạnh vào chất lượng logistics, tiêu chuẩn và khả năng tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị. World Bank (2019a) cho thấy tài chính nông nghiệp ở Việt Nam đã có tiến bộ, nhưng vẫn thiếu những công cụ thật sự phù hợp với đặc thù rủi ro, mùa vụ và chuỗi giá trị của sản xuất nông nghiệp. Nông hộ nhỏ, hợp tác xã và doanh nghiệp sơ chế/chế biến quy mô vừa thường khó tiếp cận tín dụng trung và dài hạn, trong khi nhu cầu đầu tư vào kho lạnh, công nghệ bảo quản, tưới thông minh, chế biến sâu và chuẩn hóa sản phẩm lại ngày càng lớn. Nếu không được tiếp vốn với chi phí hợp lý, khu vực này dễ rơi vào vòng luẩn quẩn: quy mô nhỏ – khó chứng minh hiệu quả – khó tiếp cận tín dụng – tiếp tục quy mô nhỏ.

Ở khía cạnh thị trường, tăng trưởng xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam cho thấy xu hướng nâng cao giá trị đang diễn ra, nhưng đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cao hơn về chất lượng, tiêu chuẩn và năng lực tổ chức chuỗi giá trị. Số liệu Niên giám thống kê Việt Nam 2024 cho thấy một số ngành hàng có sự gia tăng mạnh về trị giá xuất khẩu, đặc biệt là rau quả, cà phê, hạt điều và gạo; riêng rau quả cần được phân tích theo kim ngạch xuất khẩu thay vì sản lượng do tính đa dạng về chủng loại và đơn vị đo lường. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được ASEMConnect Vietnam dẫn lại, trong 11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản là ba thị trường lớn của nông, lâm, thủy sản Việt Nam, lần lượt chiếm 21,7%, 21,6% và 6,6% tổng kim ngạch xuất khẩu (ASEMConnect Vietnam, 2024). Điều này cho thấy dư địa tăng trưởng không chỉ nằm ở mở rộng khối lượng xuất khẩu, mà ngày càng phụ thuộc vào khả năng đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc, logistics lạnh, chế biến sâu và ổn định chất lượng sản phẩm.

Cùng với đó, logistics vẫn là điểm nghẽn kéo giảm sức cạnh tranh của nông sản. Các phân tích của World Bank về chuỗi giá trị và logistics ở Việt Nam nhấn mạnh rằng kết nối hạ tầng, dịch vụ vận tải, kho lạnh, tiêu chuẩn chất lượng và thủ tục thương mại có tác động trực tiếp đến khả năng gia tăng giá trị của nông sản xuất khẩu (World Bank, 2019b). Trong bối cảnh thị trường nhập khẩu ngày càng đòi hỏi giao hàng đúng chuẩn, đúng thời gian và minh bạch thông tin, năng suất tại trang trại là điều kiện cần nhưng chưa đủ; phần “năng suất sau cổng trại” mới ngày càng quyết định biên lợi nhuận.

4.7. Áp lực xanh hóa và chống chịu khí hậu làm thay đổi khái niệm “hiệu quả”

Một nội dung rất đáng lưu ý trong các báo cáo OECD là tăng trưởng nông nghiệp không thể tiếp tục được đánh giá chỉ bằng sản lượng hay giá trị xuất khẩu. Gray và Jones (2022) và OECD (2023) nhấn mạnh nông nghiệp Việt Nam đối mặt với sức ép ngày càng lớn từ biến đổi khí hậu, phát thải, mất cân đối dinh dưỡng đất, quản lý chất thải chăn nuôi và yêu cầu môi trường từ các thị trường nhập khẩu. Điều này làm thay đổi bản chất của khái niệm “hiệu quả đầu tư” trong nông nghiệp. Một khoản đầu tư có thể làm tăng sản lượng ngắn hạn nhưng lại kém hiệu quả nếu gây suy thoái tài nguyên, gia tăng phát thải hoặc đẩy sản phẩm ra ngoài các tiêu chuẩn thị trường quốc tế.

Từ góc độ đó, nghịch lý đầu tư – năng suất ở Việt Nam có thể được hiểu theo cách sâu hơn: khu vực nông nghiệp đã khai thác khá tốt dư địa của đổi mới tổ chức và tái phân bổ nguồn lực, nhưng đang bước vào giai đoạn mà các cải thiện tiếp theo sẽ đòi hỏi nhiều hơn các khoản đầu tư “chất lượng cao”, nhất là đầu tư vào đổi mới sáng tạo, hạ tầng xanh, dữ liệu số, chế biến sâu, logistics lạnh, giống thích ứng khí hậu và năng lực tuân thủ tiêu chuẩn. Nói cách khác, phần “năng suất rẻ” có thể đã được khai thác tương đối nhiều; phần năng suất tiếp theo sẽ đắt hơn, khó hơn và phụ thuộc mạnh hơn vào chất lượng thể chế.

5. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2020–2024 đang vận động trong một quá trình chuyển đổi đáng chú ý, trong đó năng suất lao động của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cải thiện nhanh hơn mức bình quân chung của nền kinh tế, dù cường độ đầu tư so với giá trị tăng thêm không tăng tương ứng. Kết quả này cho thấy tăng trưởng nông nghiệp trong giai đoạn gần đây không chỉ phụ thuộc vào mở rộng vốn đầu tư hữu hình, mà còn gắn với tái phân bổ lao động, đổi mới tổ chức sản xuất, cơ giới hóa, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm và nâng cấp chuỗi giá trị.

Bài viết cũng cho thấy nông nghiệp Việt Nam vẫn giữ vai trò quan trọng trong ổn định kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh lương thực và duy trì năng lực xuất khẩu. Tuy nhiên, các điểm nghẽn về đất đai, tín dụng, logistics, chất lượng lao động, đổi mới sáng tạo và khả năng đáp ứng tiêu chuẩn thị trường vẫn là những rào cản lớn đối với quá trình nâng cao năng suất bền vững. Vì vậy, vấn đề chính sách không chỉ là tăng quy mô đầu tư, mà là nâng cao chất lượng phân bổ vốn và khả năng chuyển hóa đầu tư thành năng lực sản xuất thực chất.

Hàm ý chính sách rút ra là nông nghiệp Việt Nam cần chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào sản lượng và đầu vào sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, giá trị gia tăng và khả năng chống chịu. Trọng tâm chính sách trong giai đoạn tới cần bao gồm: cải thiện thể chế đất đai để thúc đẩy tích tụ và sử dụng hiệu quả nguồn lực; thiết kế lại tài chính nông nghiệp theo chuỗi giá trị và quản trị rủi ro; đầu tư mạnh hơn vào logistics, chế biến sâu và hạ tầng sau thu hoạch; nâng cao chất lượng lao động nông thôn; đồng thời thúc đẩy đổi mới công nghệ, tiêu chuẩn hóa sản phẩm và liên kết giữa nông hộ, hợp tác xã và doanh nghiệp.

Nghiên cứu này có một số điểm hạn chế: Thứ nhất, khung thời gian 2020–2024 tương đối ngắn và bao gồm giai đoạn chịu tác động mạnh của các cú sốc như đại dịch Covid-19, biến động giá đầu vào và thay đổi tiêu chuẩn thị trường; một số thông tin năm 2025, nếu có, chỉ được sử dụng như số liệu ước tính/tham chiếu. Vì vậy, các kết quả của bài viết không nhằm khẳng định xu hướng dài hạn của năng suất nông nghiệp Việt Nam. Thứ hai, do dữ liệu được tổng hợp từ nhiều nguồn thứ cấp, một số chỉ tiêu được sử dụng theo đơn vị và phương pháp công bố của nguồn dữ liệu gốc. Các chỉ tiêu giá trị danh nghĩa chủ yếu được sử dụng để mô tả quy mô và cơ cấu, không được diễn giải như bằng chứng về tăng trưởng thực. Thứ ba, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng chuỗi thời gian, sử dụng dữ liệu giá so sánh và áp dụng các phương pháp phân rã tăng trưởng hoặc kinh tế lượng để kiểm định sâu hơn mối quan hệ giữa đầu tư, TFP và năng suất nông nghiệp.

Thông tin tài trợ nghiên cứu:

Nghiên cứu này được thực hiện từ nguồn kinh phí của nhóm nghiên cứu mạnh cấp Đại học Huế – mã số NCM.DHH.2022.11

Tài liệu tham khảo

- ASEMConnect Vietnam. (2024, December 13). Tình hình xuất khẩu và thặng dư thương mại nông lâm thủy sản Việt Nam 11 tháng năm 2024. ASEMConnect Vietnam.
- Ayerst, S., Brandt, L., & Restuccia, D. (2020). Market constraints, misallocation, and productivity in Vietnam agriculture. *Food Policy*, 94, Article 101840. <https://doi.org/10.1016/j.foodpol.2020.101840>
- Cục Thống kê. (2025). Niên giám thống kê Việt Nam 2024 [Statistical Yearbook of Viet Nam 2024]. Nhà xuất bản Thống kê.
- Giang, M. H. (2019). Total factor productivity of agricultural firms in Vietnam and its relevant determinants. *Economies*, 7(1), Article 4. <https://doi.org/10.3390/economies7010004>
- Gray, E., & Jones, D. (2022). Innovation, agricultural productivity and sustainability in Viet Nam (OECD Food, Agriculture and Fisheries Papers No. 181). OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/9cc1f47a-en>
- Lê, T. M. H. (2024). Phát triển ngành nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 76, 3–9.
- Liu, Y., Barrett, C. B., Pham, T., & Violette, W. (2020). The intertemporal evolution of agriculture and labor over a rapid structural transformation: Lessons from Vietnam. *Food Policy*, 94, Article 101913. <https://doi.org/10.1016/j.foodpol.2020.101913>
- Minh, D. D., Oo, A. T., & Sovannudara, K. (2023). Farm households' vulnerability to climate change in Cambodia, Myanmar, and Vietnam: An advanced livelihood vulnerability indexing approach. *Asian Journal of Agriculture and Rural Development*, 13(1), 75–90. <https://doi.org/10.55493/5005.v13i1.4768>

- Ministry of Agriculture and Rural Development. (2024). Agro-forestry-fishery exports hit record high in 2024. Ministry of Agriculture and Rural Development.
- National Statistics Office of Viet Nam. (2026). *Socio-economic situation in the fourth quarter and 2025*. National Statistics Office of Viet Nam.
- Nguyen, H. Q., & Warr, P. (2020). Land consolidation as technical change: Economic impacts in rural Vietnam. *World Development*, 127, Article 104750. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2019.104750>
- OECD. (2023). *Agricultural policy monitoring and evaluation 2023: Adapting agriculture to climate change*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/b14de474-en>
- OECD. (2025). *Agricultural policy monitoring and evaluation 2025: Addressing the trade and environment nexus*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/a80ac398-en>
- Tinh, B. D., & Minh, D. D. (2025). Small-scale hydropower dams development: Pros and cons from impacts on locals' livelihoods in Vietnam, Lao and Cambodia. *Multidisciplinary Science Journal*, 7(11), Article 2025535. <https://doi.org/10.31893/multiscience.2025535>
- Tuyen, M. C., & Hung, P. X. (2025). Factors affecting contract farming enforcement in rice production in Vietnam. In I. Kostavelis, D. Folinas, D. Aidonis, & C. Achillas (Eds.) *Supply Chains. Communications in Computer and Information Science*, Vol. 2111. Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-031-69351-9_21
- World Bank. (2016). *Transforming Vietnamese agriculture: Gaining more from less*. World Bank. <https://doi.org/10.1596/24375>
- World Bank. (2019a). *Vietnam agriculture finance diagnostic report: Financial inclusion support framework – Vietnam country support program*. World Bank.
- World Bank. (2019b). *Vietnam: Connecting value chains for trade competitiveness*. World Bank.